

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK**

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1/12/2003 ĐẾN NGÀY 31/12/2003**

Sirius Financial - www.sirifin.com

TP Hồ Chí Minh, tháng 3 - 2004

NỘI DUNG

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

36 - 38 Ngô Đức Kế, Quận I,

Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 22
PHỤ LỤC A	23 – 24
PHỤ LỤC B	25
PHỤ LỤC C	26
PHỤ LỤC D	27

Sirius Financial - www.sirifin.com

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/12/2003 đến ngày 31/12/2003.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN ngày 1/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp với vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng, trong đó tỉ lệ cổ phần của Nhà nước là 80%. Trước ngày 1/12/2003, Công ty là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp được thành lập theo quyết định 420 CNn/TCLĐ ngày 29 tháng 04 năm 1993 của Bộ Công nghiệp.

Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 1/12/2003 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001932 ngày 20/11/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

- Sản xuất và kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng, bánh, sữa tươi, sữa đậu nành, nước giải khát và các sản phẩm từ sữa khác.
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu.
- Kinh doanh nhà, môi giới cho thuê bất động sản. Kinh doanh kho, bến bãi. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bốc xếp hàng hóa.
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang - xay -phin - hòa tan (không sản xuất, chế biến tại trụ sở).

KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2003 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003 được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 22.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại ghi chú số 15 phần Ghi chú Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Mai Kiều Liên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa
Bà Nguyễn Thị Như Hằng
Bà Ngô Thị Thu Trang
Ông Phan Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị/Kế toán trưởng
Thành viên Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO) được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên để thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến 31/12/2003 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

36 - 38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của từng kỳ kế toán phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Mai Kiều Liên

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2004

Số: /VACO - HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2003 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003. Báo cáo tài chính đã được lập theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam như đã trình bày trong Ghi chú số 3 của phần Ghi chú Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã nêu trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tuy nhiên công việc soát xét của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Như đã nêu ở Ghi chú 3.4 trong phần Ghi chú báo cáo tài chính, Công ty đang áp dụng chính sách ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn tại Thông tư 18/2002/TT-BTC ngày 20/02/2002 của Bộ Tài chính, vì vậy doanh thu tháng 12 năm 2003 đã bao gồm giá trị những lô hàng đã chuyển đi bán tại ngày 31/12/2003 nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam là 204.392.058.304 đồng, do vậy giá vốn hàng bán và các chi phí liên quan cũng tăng lên một khoản tương ứng là 163.166.764.223 đồng. Việc ghi nhận doanh thu và giá vốn như trên là chưa phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Ngoài ra, trong Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Sữa Việt Nam, công ty tiền thân của Công ty, cho giai đoạn từ ngày 1/1/2003 đến 30/11/2003 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về khoản doanh thu và các chi phí liên quan của các lô hàng đã chuyển đi bán tại ngày 30/11/2003 nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu và chi phí theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam lần lượt là 261.232.100.808 đồng và 206.775.095.491 đồng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến đánh giá của chúng tôi về vấn đề này và ảnh hưởng (nếu có) đến số dư các tài khoản liên quan trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 1/12/2003 của Công ty, là số liệu chuyển sang từ Công ty Sữa Việt Nam.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu ở các đoạn trên, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung tại Việt Nam.

Võ Thái Hòa
Phó Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
(Chứng chỉ kiểm toán viên số 0138/KTV)

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2003

Võ Thái Bình
Kiểm toán viên
(Chứng chỉ kiểm toán viên số 0386/KTV)

Sirius Financial - www.sirifin.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Ghi chú	31/12/2003	1/12/2003
A-TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		2.101.405.629.848	2.050.966.496.117
I. Tiền		692.592.428.783	944.496.719.410
1. Tiền mặt tại quỹ		2.734.840.309	5.901.803.426
2. Tiền gửi ngân hàng		689.857.588.474	936.123.165.984
3. Tiền đang chuyển		-	2.471.750.000
II. Các khoản phải thu		807.082.067.782	523.539.130.645
1. Phải thu khách hàng	4	540.787.614.940	339.258.093.098
2. Trả trước cho người bán	4	168.919.532.404	60.522.929.035
3. Các khoản phải thu khác	4	97.374.920.438	123.758.108.512
III. Hàng tồn kho		600.326.534.775	582.894.523.629
1. Hàng mua đang đi trên đường		180.017.371.198	155.550.663.328
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		297.357.412.739	287.412.173.154
3. Công cụ, dụng cụ trong kho		1.410.668.691	1.504.955.630
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		23.738.765.722	29.904.508.142
5. Thành phẩm tồn kho		93.839.685.223	104.226.290.138
6. Hàng hóa tồn kho		3.962.631.202	4.295.933.237
IV. Tài sản lưu động khác		1.404.598.508	36.122.433
1. Tạm ứng	4	1.260.232.970	-
2. Chi phí trả trước		144.365.538	36.122.433
B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN		530.164.965.484	523.087.226.259
I. Tài sản cố định		226.260.941.844	282.596.028.094
1. Tài sản cố định hữu hình	5	217.917.143.391	224.857.565.573
-Nguyên giá		772.153.263.106	769.392.568.735
-Giá trị hao mòn lũy kế		(554.236.119.715)	(544.535.003.162)
2. Tài sản cố định vô hình	6	8.343.798.453	57.738.462.521
-Nguyên giá		19.991.866.700	80.070.305.782
-Giá trị hao mòn lũy kế		(11.648.068.247)	(22.331.843.261)
II. Các khoản đầu tư tài chính		153.578.950.334	152.779.783.667
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	8	138.850.416.334	138.051.249.667
2. Góp vốn liên doanh	9	14.728.534.000	14.728.534.000
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	102.263.377.120	87.711.414.498
IV. Chi phí trả trước dài hạn	10	48.061.696.186	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.631.570.595.332	2.574.053.722.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính : VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

NGUỒN VỐN	Ghi chú	31/12/2003	1/12/2003
A- NỢ PHẢI TRẢ		1.069.534.410.343	603.194.669.530
I. Nợ ngắn hạn		955.775.771.020	570.135.555.584
1. Vay ngắn hạn	11	7.657.146.000	39.929.834.225
2. Vay dài hạn đến hạn trả		-	-
3. Phải trả cho người bán	4	246.750.532.025	197.654.727.436
4. Người mua trả tiền trước	4	65.205.049	369.107.059
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4	45.571.706.084	79.609.748.255
6. Phải trả công nhân viên	4	208.891.106.369	189.485.726.639
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	4	446.840.075.493	63.086.411.970
II. Nợ khác		113.758.639.323	33.059.113.946
1. Chi phí phải trả		109.865.543.143	29.839.603.201
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.893.096.180	3.219.510.745
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.562.036.184.989	1.970.859.052.846
I. Nguồn vốn, quỹ		1.560.499.319.067	1.908.859.146.959
1. Nguồn vốn kinh doanh	12	1.509.989.624.975	1.855.288.249.853
2. Quỹ đầu tư phát triển	13	5.612.188.232	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	13	2.806.094.116	53.570.897.106
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	42.091.411.744	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		1.536.865.922	61.999.905.887
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	13	-	61.382.265.621
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	1.247.617.638	328.391.982
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp	13	289.248.284	289.248.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.631.570.595.332	2.574.053.722.376

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**MẪU SỐ B01-DN**

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	31/12/2003	1/12/2003
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (*)	22.181.532.235	22.181.532.235
3. Hàng hóa bán hộ, nhận ký gửi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	30.363.065	30.363.065
5. Ngoại tệ các loại: USD	4.852.462	22.129.307
EUR	425	50.009
RUP	-	9.180
DKK	-	38.760
6. Hạn mức kinh phí còn lại	-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	-	245.089.479.525

(*) Giá trị này bao gồm:

- Giá trị tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý: 14.773.279.206 đồng
- Giá trị vật tư, hàng hóa không cần dùng chờ thanh lý: 7.408.253.029 đồng

Mai Kiều Liên**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 2 năm 2004

Ngô Thị Thu Trang**Kế toán trưởng****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

PHẦN I: LÃI, LỖ**MẪU SỐ B02-DN**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Ghi Chú	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2003
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu(*)</i>	3.4	451.660.219.478 206.956.590.929
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		451.660.219.478
2. Giá vốn hàng bán (*)		319.690.568.666
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.969.650.812
4. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỉ giá</i>		8.702.407.018 3.034.019.405
5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay Lỗ chênh lệch tỉ giá</i>		264.225.258 31.730.034 10.957.950
6. Chi phí bán hàng (*)		48.519.074.378
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)		10.387.252.421
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		81.501.505.773
9. Thu nhập khác		1.030.674.117
10. Chi phí khác		-
11. Lợi nhuận khác – thuần		1.030.674.117
12. Lợi nhuận trước thuế		82.532.179.890
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		26.410.297.566
14. Lợi nhuận sau thuế		56.121.882.324

(*) Do Công ty ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn tại Thông tư 18/2002/TT-BTC ngày 20/2/2002 nên trong doanh thu năm 2003 đã bao gồm giá trị những lô hàng đã chuyển đi bán nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày 31/12/2003 theo các điều khoản của hợp đồng thương mại là 204.392.058.304 đồng. Đồng thời, trong chỉ tiêu giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý cũng đã bao gồm giá vốn và các chi phí liên quan đến các lô hàng này là 163.166.764.223 đồng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

Phần II – TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**MẪU SỐ B02-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số phải nộp tại 1/12/2003	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp tại 31/12/2003
		Số phải nộp	Số đã nộp	

Các ghi chú từ trang 12 đến 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

I. Thuế	79.609.748.255	60.351.705.346	94.389.747.517	45.571.706.084
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.419.867.616	1.835.918.467	9.036.724.339	(780.938.256)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.251.272.797	13.251.272.797	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	(1.565.027.238)	13.780.287.870	18.279.546.408	(6.064.285.776)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.563.174.425	26.410.297.566	51.615.118.897	47.358.353.094
5. Các loại thuế khác	2.191.733.452	5.073.928.646	2.207.085.076	5.058.577.022
TỔNG CỘNG	79.609.748.255	60.351.705.346	94.389.747.517	45.571.706.084

**Phần III – THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2003
I. Thuế GTGT được khấu trừ	
1. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu năm	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	35.378.228.686
3. Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	35.378.228.686
<i>Trong đó:</i>	
<i>a. Thuế GTGT đã khấu trừ</i>	35.378.228.686
<i>b. Thuế GTGT đã hoàn lại</i>	-
<i>c. Thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua</i>	-
<i>d. Thuế GTGT không được khấu trừ</i>	-
4. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối năm	-
II. Thuế GTGT hàng bán nội địa	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu năm	6.419.867.616
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	37.214.147.153
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(35.378.228.686)
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	(9.036.724.339)
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối năm	(780.938.256)

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2004

Ngô Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003**MẪU SỐ B03-DN**

Đơn vị tính : VND

KHOẢN MỤC	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2003
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
Lợi nhuận trước thuế	82.532.179.890
Điều chỉnh cho các khoản:	
Khấu hao	11.034.084.435
Hoàn nhập/trích lập dự phòng các khoản nợ khó đòi	-
Lỗi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.668.387.613)
Chi phí lãi vay	31.730.034
Các khoản điều chỉnh năm trước chuyển sang	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	87.929.606.746
Tăng các khoản phải thu	(287.991.881.212)
Tăng hàng tồn kho	(17.432.011.146)
Tăng các khoản phải trả	62.070.449.988
Tiền lãi vay đã trả	(31.730.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(51.615.118.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	(207.070.684.555)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(17.312.656.993)
Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư	4.869.220.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.443.436.047)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	
Chênh lệch giữa các khoản vay và trả nợ vay	(32.269.903.981)
Tăng các quỹ	(117.481.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32.390.170.025)
Tiền giảm trong kỳ	(251.904.290.627)
Số dư tiền đầu kỳ	944.496.719.410
Số dư tiền cuối kỳ	692.592.428.783

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2004

Ngô Thị Thu Trang
Kê toán trưởng

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***1. HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN ngày 1/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp với vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng, trong đó tỉ lệ cổ phần của Nhà nước là 80%. Trước ngày 1/12/2003, Công ty là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp được thành lập theo quyết định 420 CNn/TCLĐ ngày 29 tháng 04 năm 1993 của Bộ Công nghiệp.

Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 1/12/2003 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001932 ngày 20/11/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh:	1.500.000.000.000 đồng
Tổng số cổ phần:	15.000.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	100.000 đồng/cổ phần
Tổng số cổ phần do Nhà nước nắm giữ	12.000.000 cổ phần

Trụ sở chính đặt tại: 36 – 38 Ngô Đức Kế, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty Sữa Việt Nam tại Hà Nội	- Số 25B Phan Đình Phùng, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng	- Số 175 Triệu Nữ Vương, Đà Nẵng.
Chi nhánh Công ty Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	- Số 6 Ngô Quyền, Cần Thơ.
Nhà máy Sữa Thống Nhất	- Số 12 Đặng Văn Bi, Thủ Đức, Tp.HCM.
Nhà máy Sữa Trường Thọ	- Số 32 Đặng Văn Bi, Thủ Đức, Tp.HCM.
Nhà máy Sữa Dielac	- Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai.
Nhà máy Sữa Hà Nội	- Xã Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội.
Nhà máy Sữa Cần Thơ	- Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.
Xí nghiệp Kho vận	- Số 32 Đặng Văn Bi, Thủ Đức, Tp.HCM.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng, bánh, sữa tươi, sữa đậu nành, nước giải khát và các sản phẩm từ sữa khác.
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu.
- Kinh doanh nhà, môi giới cho thuê bất động sản. Kinh doanh kho, bến bãi. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bốc xếp hàng hóa.
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang - xay - phin - hòa tan (không sản xuất, chế biến tại trụ sở).

2. SỐ LIỆU ĐẦU KỲ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 1/12/2003 là số dư được chuyển sang từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/11/2003 của Công ty Sữa Việt Nam đã được kiểm toán.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Nguyên tắc kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các qui định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") sau đây:

VAS 01	Chuẩn mực chung
VAS 06	Thuê tài sản
VAS 10	Các ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái
VAS 15	Hợp đồng xây dựng
VAS 16	Chi phí đi vay
VAS 24	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các chuẩn mực kế toán mới này không có ảnh hưởng quan trọng đến số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm nay cũng như năm trước.

3.3 Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán mới

Ngày 26/6/2003, Chủ tịch nước đã ký lệnh công bố Luật Kế toán đã được thông qua trước đó. Luật Kế toán mới, có hiệu lực từ ngày 1/1/2004, qui định nhiều vấn đề liên quan đến công tác kế toán của Công ty.

Ngày 30/12/2003, Bộ Tài chính cũng đã ban hành một số chuẩn mực kế toán mới, các chuẩn mực này có hiệu lực từ ngày 1/1/2004.

VAS 05	Bất động sản Đầu tư
VAS 07	Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
VAS 08	Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh
VAS 21	Trình bày báo cáo tài chính
VAS 25	Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con
VAS 26	Thông tin về các bên liên quan

Hiện tại, Công ty đang phân tích sự ảnh hưởng của Luật Kế toán và các chuẩn mực kế toán mới. Tuy nhiên, Luật Kế toán và các chuẩn mực mới này được đánh giá là không có ảnh hưởng quan trọng đến báo cáo tài chính năm nay của Công ty.

3.4 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn một trong hai điều kiện theo hướng dẫn của Thông tư 18/2002/TT-BTC ngày 20/2/2002 của Bộ Tài chính như sau:

- + Đã giao hàng hóa hoặc đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho người mua hoặc;
- + Đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Chính sách ghi nhận doanh thu nêu trên là chưa phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Vì vậy, doanh thu tháng 12 năm 2003 đã bao gồm giá trị những lô hàng đã chuyển đi bán nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày 31/12/2003 là 204.392.058.304 đồng. Đồng thời, trong chỉ tiêu giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng cũng đã bao gồm giá vốn và các chi phí liên quan đến lô hàng này 163.166.764.223 đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.5 Thuê

Thuê hoạt động là khoản thuê mà về bản chất, tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.6 Hạch toán chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ bằng các loại tiền tệ khác được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Thuế

Theo Thông tư 22/2001/TT-BTC ngày 3/4/2001 của Bộ Tài chính, thì Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm, kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi, và được miễn 50% cho hai năm tiếp theo. Tuy nhiên, do Công ty đăng ký hưởng ưu đãi miễn giảm thuế từ năm 2004, nên Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tại ngày khóa sổ kế toán là 32% cho kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá đánh giá lại cho mục đích cổ phần hóa và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Trong năm 2003, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa. Do vậy, tài sản cố định sau khi đánh giá lại đã được tính khấu hao theo giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 5 năm.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực tế của các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, sửa chữa để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo chi phí thực tế. Khi các tài sản này hoàn thành quá trình xây dựng hay mua sắm và được đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được kết chuyển sang tài sản cố định hoặc ghi tăng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ.

3.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các sản phẩm dở dang còn nằm trên dây chuyền sản xuất tại thời điểm cuối niên độ bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu, máy móc, nhân công và giá trị của các nguyên vật liệu đưa đi bên ngoài gia công chưa hoàn thành vào thời điểm cuối năm bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu và chi phí gia công.

Tại ngày 31/12/2003, trong hàng tồn kho của Công ty có một số vật tư hàng hóa không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý với giá trị là 7.048.253.029 đồng. Giá trị vật tư hàng hóa này đã được loại trừ ra khỏi giá trị Công ty khi xác định giá trị thực tế cho mục đích cổ phần hóa và đang được Công ty bảo quản và sẽ tổ chức nhượng bán thu hồi vốn cho Nhà nước theo quy định hiện hành.

3.12 Công cụ tài chính

Công ty có các rủi ro về chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các khoản phải thu và phải trả thương mại do bán hàng thu tiền bằng Euro, mua hàng nhập khẩu thanh toán bằng đô la Mỹ và những loại tiền tệ khác đồng Việt Nam. Để khắc phục các rủi ro về chênh lệch tỉ giá Công ty đã ký các hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Euro và đô la Mỹ với ngân hàng. Tại ngày 31/12/2003, Công ty đã ký 4 hợp đồng bán Euro cho ngân hàng để mua đô la Mỹ với số tiền là 51.401.000 Euro có thời hạn hiệu lực cuối cùng là ngày 14/5/2004.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

3.13 Nguồn vốn - Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là số vốn điều lệ của các cổ đông hình thành ngay sau khi thành lập Công ty.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh theo Quyết định của Đại hội cổ đông. Trong kỳ, Công ty đã tạm trích các quỹ như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi:	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển mở rộng sản xuất:	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế

3.14 Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có chung cổ đông hay Giám đốc hưởng lợi.

Sirius Financial - www.sirifin.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngõ Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh.**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ NỢ PHẢI TRẢ**

Chỉ tiêu	31/12/2003		1/12/2003		Số đang tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn	
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	
1. Các khoản phải thu					
Phải thu từ khách hàng	540.787.614.940	4.069.005.444	339.258.093.098	5.336.950.881	-
Ứng trước cho người bán	168.919.532.404	-	60.522.929.035	-	-
Cho vay	64.355.226.417	-	64.735.932.254	-	-
Tạm ứng	1.260.232.970	-	-	-	-
Phải thu khác	33.019.694.021	2.000.000.000	59.022.176.258	2.000.000.000	-
2. Các khoản phải trả					
Vay ngắn hạn	7.657.146.000	-	39.929.834.225	-	-
Phải trả cho người bán	246.750.532.025	-	197.654.727.436	-	-
Người mua trả trước	65.205.049	-	369.107.059	-	-
Phải trả nhân viên	208.891.106.369	-	79.609.748.255	-	-
Phải trả Nhà nước	45.571.706.084	-	189.485.726.639	-	-
Các khoản phải trả khác	446.840.075.293	-	63.086.411.970	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM36-38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh.**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/12/2003	116.446.156.240	554.459.636.958	79.220.527.925	19.266.247.612	769.392.568.735
Tăng	55.789.980	2.680.980.391	-	23.924.000	2.760.694.371
Tại ngày 31/12/2003	<u>116.501.946.220</u>	<u>557.140.617.349</u>	<u>79.220.527.925</u>	<u>19.290.171.612</u>	<u>772.153.263.106</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/12/2003	(79.228.213.793)	(404.626.506.661)	(48.539.840.362)	(12.140.442.346)	(544.535.003.162)
Trích khấu hao trong năm	(1.591.123.688)	(6.692.207.437)	(1.100.646.861)	(317.138.567)	(9.701.116.553)
Tại ngày 31/12/2003	<u>(80.819.337.481)</u>	<u>(411.318.714.098)</u>	<u>(49.640.487.223)</u>	<u>(12.457.580.913)</u>	<u>(554.236.119.715)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2003	<u>35.682.608.739</u>	<u>145.821.903.251</u>	<u>29.580.040.702</u>	<u>6.832.590.699</u>	<u>217.917.143.391</u>
Tại ngày 1/12/2003	<u>37.217.942.447</u>	<u>149.833.130.297</u>	<u>30.680.687.563</u>	<u>7.125.805.266</u>	<u>224.857.565.573</u>

Tại ngày 31/12/2003, trong tài sản cố định của Công ty có một số tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 150.478.292.481 đồng và 14.907.358.352 đồng. Giá trị các tài sản cố định này đã được loại trừ ra khỏi giá trị tài sản cố định Công ty và Công ty có trách nhiệm bảo quản và sẽ tổ chức nhượng bán thu hồi vốn cho Nhà nước theo quy định hiện hành.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/12/2003	19.991.866.700	60.078.439.082	80.070.305.782
Tăng	-	-	-
Ghi giảm	-	(60.078.439.082)	(60.078.439.082)
Tại ngày 31/12/2003	19.991.866.700	-	19.991.866.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/12/2003	(11.316.402.694)	(11.015.440.567)	(22.331.843.261)
Trích khấu hao trong kỳ	(331.665.553)	(1.001.302.329)	(1.332.967.882)
Ghi giảm	-	12.016.742.896	12.016.742.896
Tại ngày 31/12/2003	(11.648.068.247)	-	(11.648.068.247)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2003	8.343.798.453	-	8.343.798.453
Tại ngày 1/12/2003	8.675.464.006	49.062.998.515	57.738.462.521

Trong kỳ Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế kinh doanh với nguyên giá và khấu hao lũy kế lần lượt là 60.078.439.082 VNĐ và 12.016.747.885 đồng. Giá trị còn lại của tài sản vô hình này được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn và sẽ phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm, bắt đầu từ năm 2004.

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2003 <u>VNĐ</u>
Tại ngày 1 tháng 1	87.711.414.498
Tăng	17.057.338.489
Kết chuyển sang tài sản cố định (TSCĐ)	(1.956.789.980)
Kết chuyển sang chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	(383.433.022)
Khác	(165.152.865)
Tại ngày khóa sổ kế toán	102.263.377.120

8. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

	31/12/2003 <u>VNĐ</u>	30/11/2003 <u>VNĐ</u>
Trái phiếu Chính phủ	111.950.416.334	111.151.249.667
Cổ phần của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật	9.000.000.000	9.000.000.000
Cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn	17.900.000.000	17.900.000.000
Cộng	138.850.416.334	138.051.249.667

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngõ Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh.**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***9. GÓP VỐN LIÊN DOANH**

Vốn góp liên doanh thể hiện giá trị khoản vốn góp vào Công ty TNHH Sữa Bình Định. Trong kỳ không có sự thay đổi về vốn góp.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là lợi thế kinh doanh tại ngày 31/12/2003. Khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm, bắt đầu từ năm 2004.

11. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2003	30/11/2003
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Phát triển Đô thị	7.657.146.000	9.211.946.400
Huy động vốn cán bộ, công nhân viên	-	30.717.887.825
Tổng cộng	<u>7.657.146.000</u>	<u>39.929.834.225</u>

Khoản vay ngắn hạn từ Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Phát triển Đô thị nhằm thực hiện dự án xử lý nước thải tại Nhà máy Sữa Trường Thọ. Đây là khoản vay không đảm bảo với lãi suất ưu đãi là 4%/năm.

Khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên là khoản vay không kỳ hạn theo lãi suất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố từng thời kỳ. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay cho công nhân viên trong tháng 12 năm 2003.

12. NGUỒN VỐN KINH DOANH

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là số vốn điều lệ của các cổ đông hình thành ngay sau khi thành lập Công ty.

	Theo giấy phép đăng ký kinh doanh	Thực tế tại 31/12/2003
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ phần Nhà nước	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn khác	-	9.989.624.975
Cộng	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>1.509.989.624.975</u>

Khoản vốn khác thể hiện khoản chênh lệch tăng vốn do bán đầu giá cổ phiếu ra bên ngoài mà Công ty được giữ lại theo quy định là 9.989.624.975 đồng.

Tình hình tăng giảm vốn trong kỳ được thể hiện như sau:

	<u>VND</u>
Số dư 1/12/2003	1.855.288.249.853
Tăng do mua cổ phần của nông dân	1.314.360.000
Giảm vốn do kết chuyển số phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DNNN	(346.116.362.633)
Kết chuyển kinh phí cổ phần hóa	(385.918.245)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh.**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Chi phí cổ phần hóa	(110.704.000)
Số dư tại 31/12/2003	<u>1.509.989.624.975</u>

13. CÁC QUỸ

	Số dư 1/12/2003	Tăng trong kỳ	Giảm Trong kỳ	Số dư 31/12/2003
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	-	5.612.188.232	-	5.612.188.232
Quỹ dự phòng tài chính	53.570.897.106	2.806.094.116	(53.570.897.106)	2.806.094.116
Quỹ khen thưởng phúc lợi	328.391.982	5.612.188.232	(4.694.523.776)	1.247.617.638
Quỹ trợ cấp mất việc làm	61.382.265.621	-	(61.382.265.621)	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp	289.248.284	-	-	289.248.284
Cộng	<u>115.570.802.993</u>	<u>14.030.470.580</u>	<u>(119.646.125.303)</u>	<u>9.955.148.270</u>

14. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2003 <u>VNĐ</u>
Tại ngày 1 tháng 12	-
Lợi nhuận sau thuế	56.121.882.324
Quỹ đầu tư phát triển	(5.612.188.232)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.612.188.232)
Quỹ dự phòng tài chính	(2.806.094.116)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>42.091.411.744</u>

Khoản lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và trích lập các quỹ sẽ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

15. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như đã nêu ở ghi chú 3.12, tại ngày 31/12/2003, Công ty đã ký 4 hợp đồng bán 51.401.000 Euro cho Ngân hàng Deutsche Bank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua 60.446.255 đô la Mỹ theo tỉ giá bình quân là 1.176 USD/EUR. Thời hạn hiệu lực cuối cùng của các hợp đồng này sẽ kết thúc vào tháng 5 năm 2004.

16. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ 1/1/2004, một trong những tiêu chuẩn để xác định một tài sản là tài sản cố định là phải có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên. Do vậy, các tài sản hình thành từ trước năm 2004 mà không đủ giá trị theo quy định này sẽ chuyển thành công cụ lao động. Tại ngày 31/12/2003, Công ty có một số tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.202.426.659 đồng và 2.041.951.829 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông bất thường của Công ty ngày 23/2/2004 thì đa số cổ đông đại diện cho 14.271.138 cổ phần đã nhất trí việc sát nhập Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn vào Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam theo tỉ lệ 1:1.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM36-38 Ngô Đức Kế, Quận I,
Thành phố Hồ Chí Minh.**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***17. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong tháng 12 năm 2003, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau đây với các bên liên quan:

	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2003 VNĐ
Doanh thu	
Bán nguyên vật liệu cho Công ty TNHH Sữa Bình Định	4.736.784.455
Bán tài sản cố định cho Công ty TNHH Sữa Bình Định	-
Bán nguyên liệu cho Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn	3.839.960.568
Gia công cho Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn	<u>220.070.598</u>
Mua hàng	
Mua hàng hóa từ Công ty TNHH Sữa Bình Định	3.513.394.528
Mua hàng hóa từ Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn	2.870.409.685
Mua nguyên liệu từ Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn	<u>2.853.531.228</u>

18. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 1/12/2003 của Công ty đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2003.

PHỤ LỤC A

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 1/1/2003 đến ngày 31/12/2003

PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2003	Từ 1/1/2003 đến 30/11/2003	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>	451.660.219.478 206.956.590.929	3.357.753.566.872 866.771.314.793	3.809.413.786.350 1.073.727.905.722
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.660.219.478	3.357.753.566.872	3.809.413.786.350
2. Giá vốn hàng bán	319.690.568.666	2.346.635.765.798	2.666.326.334.464
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.969.650.812	1.011.117.801.074	1.143.087.451.886
4. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỉ giá</i>	8.702.407.018 3.034.019.405	133.984.753.664 60.502.206.377	142.687.160.682 63.536.225.782
5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay Lỗ chênh lệch tỉ giá</i>	264.225.258 31.730.034 10.957.950	68.108.702.055 16.957.359.197 51.096.515.995	68.372.927.313 16.989.089.231 51.107.473.945
6. Chi phí bán hàng	48.519.074.378	364.366.677.816	412.885.752.194
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.387.252.421	80.506.877.882	90.894.130.303
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.501.505.773	632.120.296.985	713.621.802.758
9. Thu nhập khác	1.030.674.117	119.750.720.041	120.781.394.158
10. Chi phí khác	-	12.256.004.681	12.256.004.681
11. Lợi nhuận khác – thuần	1.030.674.117	107.494.715.360	108.525.389.477
12. Lợi nhuận trước thuế	82.532.179.890	739.615.012.345	822.147.192.235
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.410.297.566	283.270.656.775	309.680.954.341
14. Lợi nhuận sau thuế	56.121.882.324	456.344.355.570	512.466.237.894

Ghi chú:

- + Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1/1/2003 đến ngày 30/11/2003 là thuộc về Công ty Sữa Việt Nam – Doanh nghiệp Nhà nước trước khi chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.
- + Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2003 là thuộc về Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Công ty cổ phần.

PHỤ LỤC A

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

Từ ngày 1/1/2003 đến ngày 31/12/2003

Phần II – TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Phát sinh từ 1/1/2003 đến 31/12/2003
--	---------------------------------------------

CHỈ TIÊU	Số phải nộp tại 1/1/2003	Phát sinh từ 1/1/2003 đến 31/12/2003		Số phải nộp tại 31/12/2003
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	179.233.454.127	522.693.974.035	656.355.722.078	45.571.706.084
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.539.787.120	89.120.551.046	96.441.276.422	(780.938.256)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	437.512.302	85.072.372.188	85.509.884.490	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	2.691.035.534	105.618.661.477	114.373.982.787	(6.064.285.776)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	161.505.921.345	228.021.031.888	342.168.600.139	47.358.353.094
5. Thu trên vốn	-	1.496.748.877	1.496.748.877	0
6. Thuế Nhà đất	-	174.013.000	174.013.000	0
7. Các loại thuế khác	8.059.197.826	13.190.595.559	16.191.216.363	5.058.577.022
TỔNG CỘNG	179.233.454.127	522.693.974.035	656.355.722.078	45.571.706.084

**Phần III – THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	Từ 1/1/2003 đến 31/12/2003
Thuế GTGT được khấu trừ	
5. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu năm	437.512.302
6. Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	281.755.044.164
7. Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	282.192.556.466
<i>Trong đó:</i>	
<i>b. Thuế GTGT đã khấu trừ</i>	281.475.845.177
<i>e. Thuế GTGT đã hoàn lại</i>	716.711.289
<i>f. Thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua</i>	-
<i>g. Thuế GTGT không được khấu trừ</i>	-
8. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối năm	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại	-
1. Thuế GTGT còn được hoàn lại đầu năm	-
2. Thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	716.711.289
3. Thuế GTGT đã hoàn lại	716.711.289
4. Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối năm	-
III. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu năm	6.539.787.120
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	370.596.396.223
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	281.475.845.177
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	96.441.276.422
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối năm	(780.938.256)

PHỤ LỤC B**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH TỪ 1/1/2003 ĐẾN 31/12/2003**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2003	129.712.986.326	664.034.339.637	70.001.771.036	20.996.179.871	884.745.276.870
Tăng	1.079.059.085	37.811.758.233	17.366.497.199	3.358.655.845	59.615.970.362
Thanh lý	-	(4.956.001.600)	(1.369.736.140)	(23.675.800)	(6.349.413.540)
Ghi giảm	(2.075.905.960)	(136.766.651.783)	(6.574.793.677)	(5.060.941.061)	(150.478.292.481)
Xác định giá trị doanh nghiệp	(12.214.193.231)	(2.991.432.063)	(193.010.493)	18.357.682	(15.380.278.105)
Tại ngày 31/12/2003	<u>116.501.946.220</u>	<u>557.132.012.424</u>	<u>79.230.727.925</u>	<u>19.288.576.537</u>	<u>772.153.263.106</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2003	(85.744.511.710)	(496.948.629.341)	(53.932.256.642)	(15.440.280.835)	(652.065.678.528)
Trích khấu hao trong năm	(19.029.014.994)	(78.066.926.244)	(12.061.043.063)	(3.510.119.713)	(112.667.104.014)
Thanh lý	-	2.954.969.558	1.369.736.140	23.675.800	4.348.381.498
Ghi giảm	1.915.923.359	122.195.180.027	6.462.674.344	4.997.156.399	135.570.934.129
Xác định giá trị doanh nghiệp	22.038.265.864	38.546.691.902	8.520.401.998	1.471.987.436	70.577.347.200
Tại ngày 31/12/2003	<u>(80.819.337.481)</u>	<u>(411.318.714.098)</u>	<u>(49.640.487.223)</u>	<u>(12.457.580.913)</u>	<u>(554.236.119.715)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2003	<u>35.682.608.739</u>	<u>145.813.298.326</u>	<u>29.590.240.702</u>	<u>6.830.995.624</u>	<u>217.917.143.391</u>
Tại ngày 1/1/2003	<u>43.968.474.616</u>	<u>167.085.710.296</u>	<u>16.069.514.394</u>	<u>5.555.899.036</u>	<u>232.679.598.342</u>

PHỤ LỤC C**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH TỪ 1/1/2003 ĐẾN 31/12/2003**

	Quyền sử dụng đất		Tổng cộng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2003	19.991.866.700	1.613.310.000	21.605.176.700
Tăng	-	-	-
Giảm	-	(61.691.749.082)	(61.691.749.082)
Tăng do xác định lại	-	60.078.439.082	60.078.439.082
Tại ngày 31/12/2003	<u>19.991.866.700</u>	<u>-</u>	<u>19.991.866.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2003	(7.651.227.132)	(1.613.310.000)	(9.264.537.132)
Trích khấu hao trong kỳ	(3.996.841.115)	(12.016.742.896)	(16.013.584.011)
Giảm	-	13.630.052.896	13.630.052.896
Xác định lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2003	<u>(11.648.068.247)</u>	<u>-</u>	<u>(11.648.068.247)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2003	<u>8.343.798.453</u>	<u>-</u>	<u>8.343.798.453</u>
Tại ngày 1/1/2003	<u>12.340.639.568</u>	<u>-</u>	<u>12.340.639.568</u>

PHỤ LỤC D**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN TỪ 1/1/2003 ĐẾN 31/12/2003**VNĐ

Số dư 1/1/2003	549.159.229.553
Tăng	
Xác định lại giá trị doanh nghiệp	116.113.718.597
Thu bán cổ phần	723.352.482.812
Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ưu đãi đầu tư	322.238.950.000
Lợi nhuận kinh doanh trong kỳ	86.180.460.916
Cộng tăng	1.655.204.120.143
Giảm	
Kết chuyển số phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DNNN	(638.224.861.433)
Xác định lại giá trị doanh nghiệp	(51.131.702.581)
Giảm khác	(5.017.160.707)
Cộng giảm	(694.373.724.721)
Số dư tại 31/12/2003	1.509.989.624.975

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC QUỸ TỪ 1/1/2003 ĐẾN 31/12/2003

	Số dư 1/1/2003 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số dư 31/12/2003 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	726.190.147.608	5.612.188.232	726.190.147.608	5.612.188.232
Quỹ dự phòng tài chính	54.154.470.750	2.806.094.116	54.154.470.750	2.806.094.116
Quỹ khen thưởng phúc lợi	110.231.789.241	52.685.489.678	161.669.661.281	1.247.617.638
Quỹ trợ cấp mất việc làm	58.544.600.825	2.837.664.796	61.382.265.621	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp	462.616.080	80.000.000	253.367.796	289.248.284
Cộng	949.583.624.504	64.021.436.822	1.003.649.913.056	9.955.148.270